

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024**  
**(DỰ KIẾN)**

**I. Thông tin chung** (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng

- Sứ mạng: Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng có sứ mạng đào tạo, nâng cao tri thức về ngôn ngữ, văn hóa nhân loại nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-TTg ngày 26 tháng 8 năm 2002 của Chính phủ, là một trong các cơ sở giáo dục đại học thành viên của Đại học Đà Nẵng và là một trong 03 trường đại học chuyên ngữ của cả nước. Trường tự hào là một trong 09 trường đại học đầu tiên trên cả nước hoàn thành kiểm định, được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT năm 2016 và được Bộ GD&ĐT, Ban Quản lý Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 chọn là một trong 05 Trung tâm Ngoại ngữ khu vực với nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng, khảo sát năng lực ngoại ngữ, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Mã trường: DDF

3. Địa chỉ:

- Cơ sở 1: 131 Lương Nhữ Hộc, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng;

Điện thoại: 02363.699324

- Cơ sở 2: 41 Lê Duẩn, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng;

Điện thoại: 02363.834285

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://ufl.udn.vn>

5. Địa chỉ mạng xã hội của trường: <https://.facebook.com/fanpage.ud.ufls>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0236.3699335

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

<http://ktdbclgd.ufl.udn.vn/?p=3625>

(Bảng thống kê số lượng sinh viên tốt nghiệp năm 2023)

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm
<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>					
Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	29	29	38	96,43%

Sư phạm Tiếng Pháp	Đại học	20	16	10	100%
Sư phạm Tiếng Trung Quốc	Đại học	20	18	19	100%
<b>Nhân văn</b>					
Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	Đại học	5	0	0	0% (không có người học phản hồi)
Ngôn ngữ Anh	Đại học	950	972	412	97,58%
Ngôn ngữ Anh (Đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	Đại học	30	13	X	X
Ngôn ngữ Nga	Đại học	80	57	18	100%
Ngôn ngữ Pháp	Đại học	90	69	42	96%
Ngôn ngữ Trung Quốc	Đại học	170	184	140	100%
Ngôn ngữ Nhật	Đại học	105	111	86	100%
Ngôn ngữ Hàn Quốc	Đại học	105	110	99	97,92%
Ngôn ngữ Thái Lan	Đại học	30	31	18	100%
<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>					
Quốc tế học	Đại học	126	70	103	94,44%
Đông phương học	Đại học	70	70	58	100%

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất: <http://tuyensinh.ufl.udn.vn/vie/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia):

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển (năm tuyển sinh -1)	PT xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
<b>Nhóm ngành I</b>							
- Sư phạm tiếng Anh Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh	Kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	45	44	26.34	29	29	27.17
- Sư phạm tiếng Pháp Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh Tổ hợp 2: Toán, Văn, Pháp Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh		15	12	21.68	20	16	21.79
- Sư phạm tiếng Trung Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh Tổ hợp 2: Toán, Văn, Trung Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh		15	14	23.73	20	18	24.48

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển (năm tuyển sinh -1)	PT xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
<b>Nhóm ngành VII</b>							
- Ngôn ngữ Anh <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh</i> <i>Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh</i>	Kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	604	659	22.74	950	972	23.22
- Ngôn ngữ Anh (Đào tạo 2 năm đầu tại Kontum) <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh</i> <i>Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh</i>		X	X	X	30	13	15.07
- Ngôn ngữ Nga <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Văn, Nga</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh</i> <i>Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh</i>		80	65	15.1	80	57	15.04
- Ngôn ngữ Pháp <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Văn, Pháp</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh</i> <i>Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh</i>		90	85	15.44	90	69	20.58
- Ngôn ngữ Trung Quốc <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Văn, Trung</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh</i> <i>Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh</i>		140	174	24.43	170	184	24.78
- Ngôn ngữ Nhật <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Văn, Nhật</i>		75	106	21.61	105	111	23.13
- Ngôn ngữ Hàn Quốc <i>Tổ hợp 1: Toán, văn, Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, KHXH, Anh</i> <i>Tổ hợp 3: Văn, KHXH, Anh</i>		75	108	23.59	105	110	25.14
- Quốc tế học <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lịch sử, Anh</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh</i> <i>Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh</i>		96	81	17.67	126	135	21.78
- Đông phương học <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Văn, Nhật</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh</i>		40	46	19.6	70	70	21.81

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển (năm tuyển sinh -1)	PT xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
<i>Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh</i>							
- Ngôn ngữ Thái Lan <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Văn, Địa lý, Anh</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh</i> <i>Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh</i>		30	28	22.19	30	31	22.43
- Ngôn ngữ Anh CLC <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i>		330	221	17.13	X	X	X
- Quốc tế học CLC <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Lịch sử, Anh</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh</i> <i>Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh</i>		30	21	18.19	X	X	X
- Đông phương học CLC <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Văn, Nhật</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh</i> <i>Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh</i>		30	27	20.39	X	X	X
- Ngôn ngữ Trung Quốc CLC <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Văn, Trung</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh</i> <i>Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh</i>		30	30	22.88	X	X	X
- Ngôn ngữ Nhật CLC <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Văn, Nhật</i>		30	25	20.50	X	X	X
- Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC <i>Tổ hợp 1: Toán, văn, Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, KHXH, Anh</i> <i>Tổ hợp 3: Văn, KHXH, Anh</i>		30	28	23.40	X	X	X
<b>Tổng</b>		1785	1774		1825	1815	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: <http://tuyensinh.ufl.udn.vn/vie/gioi-thieu/gioi-thieu/gioi-thieu-ve-truong.html>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyên đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyên đổi tên ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
----	-----------	----------	------------------------------	---	---	--	--	---------------------	--

						(gần nhất)			
1	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	709/QĐ-TTg	26/08/2002			Bộ GD&ĐT	2002	2023
2	Sư phạm Tiếng Pháp	7140233	709/QĐ-TTg	26/08/2002			Bộ GD&ĐT	2002	2023
3	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	709/QĐ-TTg	26/08/2002			Bộ GD&ĐT	2002	2023
4	Ngôn ngữ Anh	7220201	1131/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	13/05/1998			Bộ GD&ĐT	1998	2023
5	Ngôn ngữ Nga	7220202	5764/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	13/12/1999			Bộ GD&ĐT	2000	2023
6	Ngôn ngữ Pháp	7220203	5764/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	13/12/1999			Bộ GD&ĐT	2000	2023
7	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	5764/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	13/12/1999			Bộ GD&ĐT	2000	2023
8	Ngôn ngữ Nhật	7220209	576/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	10/02/2003			Bộ GD&ĐT	2003	2023
9	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	455/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	28/01/2005			Bộ GD&ĐT	2005	2023
10	Ngôn ngữ Thái Lan	7220214	2073/ĐT	11/11/2005			ĐHĐN	2006	2023
11	Quốc tế học	7310601	2073/ĐT	11/11/2005			ĐHĐN	2006	20223
12	Đông phương học	7310608	1427/QĐ-ĐHĐN-ĐT	25/03/2013			ĐHĐN	2013	2023
13	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	7220101	2073/ĐT	11/11/2005			ĐHĐN	2006	2023
14	Hàn Quốc học	7310614	1604/QĐ-ĐHĐN	26/04/2024			ĐHĐN	2024	2024

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng: <http://bacongkhai.ufl.udn.vn/bacongkhai/vie/>

10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
-----	-----------------------------------	----------	----------	----------------

<b>A</b>	<b>SAU ĐẠI HỌC</b>			
<b>1</b>	<b>Tiến sĩ</b>			
<b>1.1</b>	<b>Nhân văn</b>			
1.1.1	Ngôn ngữ Anh	9220201	Nhân văn	6
<b>2</b>	<b>Thạc sĩ</b>			
<b>2.1</b>	<b>Nhân văn</b>			
2.1.1	Ngôn ngữ Anh	8220201	Nhân văn	25
2.1.2	Ngôn ngữ Pháp	8220203	Nhân văn	5
2.1.3	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	6022024		48
<b>2.2</b>	<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>			
2.1.4	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	8140111	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	53
<b>B</b>	<b>ĐẠI HỌC</b>			
<b>3</b>	<b>Đại học chính quy</b>			
<b>3.1</b>	<b>Chính quy</b>			
<b>3.1.1</b>	<b>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</b>			
<b>3.1.1.1</b>	<b>Lĩnh vực ...</b>			
3.1.1.1.1	Ngành...			
<b>3.1.2</b>	<b>Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</b>			
<b>3.1.2.1</b>	<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>			
3.1.2.1.1	Sư phạm tiếng Anh	7140231	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	157
3.1.2.1.2	Sư phạm tiếng Pháp	7140233	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	55
3.1.2.1.3	Sư phạm tiếng Trung Quốc	7140234	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	67
<b>3.1.2.2</b>	<b>Nhân văn</b>			
3.1.2.2.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	3727
3.1.2.2.2	Ngôn ngữ Nga	7220202	Nhân văn	208
3.1.2.2.3	Ngôn ngữ Pháp	7220203	Nhân văn	308
3.1.2.2.4	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	723
3.1.2.2.5	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Nhân văn	439
3.1.2.2.6	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Nhân văn	471
3.1.2.2.7	Ngôn ngữ Thái Lan	7220214	Nhân văn	119
3.1.2.2.8	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	7220101	Nhân văn	3
<b>3.1.2.3</b>	<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>			

3.1.2.3.1	<i>Quốc tế học</i>	7310601	Khoa học xã hội và hành vi	474
3.1.2.3.2	<i>Đông phương học</i>	7310608	Khoa học xã hội và hành vi	268
<b>3.2</b>	<b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>			
<b>3.2.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>			
3.2.1.1	Ngành...			
<b>3.3</b>	<b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>			
<b>3.3.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>			
3.3.1.1	Ngành....			
<b>3.4</b>	<b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b>			
<b>3.4.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>			
3.4.1.1	Ngành....			
<b>4</b>	<b>Đại học vừa làm vừa học</b>			
<b>4.1</b>	<b>Vừa làm vừa học</b>			
<b>4.1.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>			
4.1.1.1	Ngành...			
<b>4.2</b>	<b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>			
<b>4.2.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>			
4.2.1.1	Ngành....			
<b>4.3</b>	<b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>			
<b>4.3.1</b>	<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>			
4.3.1.1	<i>Ngành sư phạm tiếng Anh</i>		Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
<b>4.4</b>	<b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b>			
<b>4.2.1</b>	<b>Nhân văn</b>			
4.2.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	225
4.2.1.2	Ngôn ngữ Pháp	7220203	Nhân văn	24
4.2.1.3	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	60
<b>5</b>	<b>Từ xa</b>			
<b>5.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>			
5.1.1	Ngành...			
<b>C</b>	<b>CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON</b>			
<b>6</b>	<b>Cao đẳng chính quy</b>			
<b>6.1</b>	<b>Chính quy</b>			

6.2	<i>Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng</i>			
6.3	<i>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</i>			
7	<b>Cao đẳng vừa làm vừa học</b>			
7.1	<b>Vừa làm vừa học</b>			
7.2	<b>Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng</b>			
7.3	<b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</b>			

*10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:*

*10.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:*

- Tổng diện tích đất của trường: 17,08 ha
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy: 2,8 m<sup>2</sup>/sinh viên
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có).
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

<b>TT</b>	<b>Loại phòng</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Diện tích sàn xây dựng (m<sup>2</sup>)</b>
<b>1</b>	<b>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo</b>	<b>87</b>	<b>11.012</b>
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	651
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	6	1.416
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	8	1276
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	70	7.500
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	139
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	1	30
<b>2</b>	<b>Thư viện, trung tâm học liệu</b>	<b>1</b>	<b>630</b>
<b>3</b>	<b>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</b>	<b>22</b>	<b>1.711</b>
<b>4</b>	<b>Các phòng chức năng khác (Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm)</b>	<b>18</b>	<b>8.000</b>
	<b>Tổng</b>	<b>128</b>	<b>21.353</b>



### 10.2.2. Các thông tin khác

- Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Khối ngành đào tạo
1.	Phòng thực hành Tin học	9 phòng máy tính 8 phòng nghe, đọc	I, VII
2.	Phòng thực nghiệm văn hóa và ngôn ngữ	5 phòng (Bàn đọc, góc văn hóa, sách tư liệu, ebook, ấn phẩm truyền thống văn hóa của nước Nga, Nhật, Hàn Quốc, Thái Lan, Trung Quốc)	I, VII

- Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Cơ sở dữ liệu dùng chung kết nối Trung tâm học liệu – Đại học Đà Nẵng

+ Cơ sở dữ liệu PROQUEST CENTRAL

+ Cơ sở dữ liệu HINARI

+ Cơ sở dữ liệu KHOA HỌC- CÔNG NGHỆ của cục Thông tin Khoa học và Công nghệ

Quốc gia

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành/Nhóm ngành I	7.424 đầu sách; 19.492 bản sách
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	16.346 đầu sách, 35.859 bản sách

### 10.3. Danh sách giảng viên

10.3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian (Xem Phụ lục 1)

10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non. (Xem Phụ lục 2)

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường:

<http://tuyensinh.ufl.udn.vn/vie/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường:

[https://tuyensinh.ufl.udn.vn/wp-content/uploads/2024/04/492\\_QD-ban-hanh-quy-che-tuyen-sinh-chinh-quy-VLVH.pdf](https://tuyensinh.ufl.udn.vn/wp-content/uploads/2024/04/492_QD-ban-hanh-quy-che-tuyen-sinh-chinh-quy-VLVH.pdf)

## II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

**1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)**

1.1. Đối tượng tuyển sinh, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 5 của “Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non” ban hành theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT), cụ thể như sau:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.
- Đạt ngưỡng đầu vào do Bộ GD&ĐT và Nhà trường quy định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.
- Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh : Tuyển sinh trong nước và ngoài nước

1.3. Phương thức tuyển sinh : Xét tuyển

- Xét tuyển đối với các thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông các năm 2022, 2023, 2024 (Trừ Phương thức 5: **Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2024**)

- Xét tuyển vào tất cả các ngành đào tạo của trường. Riêng đối với các ngành sư phạm (Sư phạm tiếng Anh, Sư phạm tiếng Pháp và Sư phạm tiếng Trung Quốc), ngoài các điều kiện nêu bên dưới, thí sinh cần phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của các ngành đào tạo giáo viên do Bộ GD&ĐT quy định trong Quy chế tuyển sinh 2022, cụ thể là : thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi (Trừ Phương thức 5: **Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2024**). Đối với các ngành ngoài sư phạm, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định bên dưới.

- Thí sinh có thể nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo nhiều phương thức khác nhau.
- Điểm môn Ngoại ngữ (nếu lấy từ học bạ) dùng để xét tuyển (tính điểm xét tuyển, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, ...) là điểm của môn Ngoại ngữ thứ nhất (Ngoại ngữ 1).
- Thí sinh chỉ được sử dụng căn cước công dân để đăng ký xét tuyển.
- Thí sinh không cung cấp đầy đủ các minh chứng theo quy định trong quá trình đăng ký trực tuyến không được xét tuyển.
- Thí sinh không cung cấp minh chứng để hưởng chính sách ưu tiên theo đối tượng hoặc minh chứng không hợp lệ sẽ không được cộng điểm ưu tiên đối tượng.

- Điểm ưu tiên:

**Điểm ưu tiên = [(30 – Tổng điểm đạt được)/7,5] x Mức điểm ưu tiên theo quy định**

+ Điểm ưu tiên được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

+ Tổng điểm đạt được là tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) và tính theo công thức sau:

**Tổng điểm đạt được = (Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm Môn ngoại ngữ x 2) x 3/4**

+ Tổng điểm đạt được được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

+ Điểm ưu tiên được xác định theo công thức trên đối với thí sinh đạt tổng điểm đạt được  $\geq 22,5$ ; đối với các thí sinh có Tổng điểm đạt được  $< 22,5$  thì sẽ được cộng mức điểm theo quy định của Bộ GD&ĐT.

1.3.1. Phương thức 1: **Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT (Mã xét tuyển: 301)**

Tuyển thẳng theo quy định trong “Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non” ban hành theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ GD&ĐT. Chi tiết xem tại Mục 1.8 của Đề án này.

1.3.2. Phương thức 2 : **Xét tuyển theo đề án của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng (Mã xét tuyển: 303)**

- Điều kiện nộp hồ sơ:

+ Thí sinh nộp hồ sơ minh chứng kèm theo đối với từng nhóm. Đối với nhóm 4 thí sinh phải nộp bảng điểm kèm theo chứng chỉ (nếu chứng chỉ không thể hiện điểm).

+ Đối với các thí sinh thuộc nhiều nhóm đối tượng, thí sinh chỉ được chọn một đề đăng kí xét tuyển.

- Nguyên tắc xét tuyển:

+ Xét tuyển theo thứ tự nhóm;

+ Xét tuyển theo điểm xét tuyển từ cao đến thấp đối với từng nhóm cho đến hết chỉ tiêu. Đối với các thí sinh đồng điểm, tiêu chí phụ là điểm trung bình HKI lớp 12;

+ Đối với mỗi thí sinh, tất cả các nguyện vọng đều được xét tuyển và chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng có ưu tiên cao nhất trong số các nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển;

+ Điểm xét tuyển được tính là tổng của điểm Điểm quy đổi + Điểm ưu tiên (nếu có)

- Nguyên tắc quy đổi điểm:

+ Quy đổi theo thang điểm 300

+ Có sự công bằng giữa các chứng chỉ sử dụng để quy đổi điểm.

- Cách tính điểm ưu tiên:

**Điểm ưu tiên = [(300- Điểm quy đổi)/75] x 10 x Mức điểm ưu tiên theo quy định**

+ Điểm ưu tiên được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

+ Điểm ưu tiên được tính theo công thức trên đối với thí sinh đạt Điểm quy đổi  $\geq 225$ , đối với các thí sinh có Điểm quy đổi  $< 225$  thì sẽ được cộng mức điểm theo quy định của Bộ GD&ĐT.

**a. Nhóm 1:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT tham gia các vòng thi tuần trở lên trong cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia” trên đài truyền hình Việt Nam (VTV) các năm 2022, 2023 và 2024.

**Bảng quy đổi điểm (thang điểm 300)**

NHÓM 1				
Kết quả	Năm	Quý	Tháng	Tuần
Điểm quy đổi	300	272	244	216

**b. Nhóm 2:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT đạt giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi học sinh giỏi các môn văn hóa thuộc các năm 2022, 2023 và 2024 cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (chương trình dành cho học sinh lớp 12).

**Bảng quy đổi điểm (thang điểm 300)**

NHÓM 2			
Kết quả	Nhất	Nhì	Ba
Điểm quy đổi	300	272	244

**c. Nhóm 3:** Thí sinh là người Việt Nam đã có bằng tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam và có điểm trung bình chung các học kỳ cấp THPT (trừ học kỳ cuối của năm học cuối cấp THPT) từ 7,5 trở lên quy đổi theo thang điểm 10. Trường hợp không có điểm trung bình các học kỳ, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường sẽ xem xét, quyết định.

**Bảng quy đổi điểm (thang điểm 300)**

NHÓM 3			
Kết quả	$\geq 8,5$	8,0-8,49	7,5-7,99
Điểm quy đổi	300	272	244

**d. Nhóm 4:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT có chứng chỉ năng lực ngoại ngữ quốc tế thỏa mãn điều kiện sau đây:

Ngành dự tuyển	Điều kiện (có 1 trong các chứng chỉ)
Sư phạm tiếng Anh	- VSTEP $\geq 7.0$ điểm

Ngôn ngữ Anh	- IELTS $\geq$ 6.0 điểm - TOEFL iBT $\geq$ 60 điểm - Cambridge test (FCE) $\geq$ 170 điểm
Sự phạm tiếng Pháp Ngôn ngữ Pháp	- DELF $\geq$ B1 - TCF $\geq$ 300 điểm
Sự phạm tiếng Trung Quốc Ngôn ngữ Trung Quốc	- HSK $\geq$ cấp độ 3 - TOCFL $\geq$ cấp độ 3
Ngôn ngữ Nhật	- JLPT $\geq$ cấp độ N3
Ngôn ngữ Hàn Quốc Hàn Quốc học	- TOPIK $\geq$ cấp độ 3
Ngôn ngữ Nga Ngôn ngữ Thái Lan Quốc tế học Đông Phương học Hàn Quốc học	- VSTEP $\geq$ 6.0 điểm - IELTS $\geq$ 5.5 điểm - TOEFL iBT $\geq$ 46 điểm - Cambridge test (FCE) $\geq$ 160 điểm

- Đối với các ngành cử nhân (không phải ngành sự phạm), ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

+ Thí sinh sử dụng tổ hợp có môn Ngoại ngữ tương ứng với chứng chỉ để xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (xem chi tiết tại Mục 1.6).

+ Điểm các môn (trừ môn Ngoại ngữ) trong tổ hợp xét tuyển từ 6.00 điểm trở lên.

- Điểm môn học trong tổ hợp xét tuyển (xem Mục 1.6) là trung bình cộng của điểm trung bình môn học năm lớp 10, lớp 11 và HK1 lớp 12, làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

- Các chứng chỉ năng lực ngoại ngữ có thời hạn 02 năm tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ. Nếu chứng chỉ không ghi ngày cấp thì thời hạn 02 năm kể từ ngày thi.

- Nhà trường chỉ chấp nhận những chứng chỉ năng lực ngoại ngữ (quốc gia và quốc tế) của các thí sinh đã tham dự kỳ thi trực tiếp tại các cơ sở tổ chức thi cấp chứng chỉ đã được phê duyệt bởi Cục quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực và hợp pháp của các minh chứng cung cấp để xét tuyển.

### Bảng quy đổi điểm (thang điểm 300)

	IELTS (Ngôn ngữ Anh, Sự phạm tiếng Anh, Ngôn ngữ Nga, ngôn ngữ Thái Lan, Quốc tế học, Đông Phương học, Hàn Quốc học)			
Kết quả	Bậc 6 (8,0-9,0)	Bậc 5 (7,0-7,5)	Bậc 4 (5,5-6,5)	Bậc 3
Điểm quy đổi	300	272	244	/
	VSTEPS (Ngôn ngữ Anh, Sự phạm tiếng Anh, Ngôn ngữ Nga, ngôn ngữ Thái Lan, Quốc tế học, Đông Phương học, Hàn Quốc học)			
Kết quả	Bậc 6	Bậc 5 (8,5-10,0)	Bậc 4 (6,0-8,0)	Bậc 3
Điểm quy đổi	/	272	244	/
	TOEFL iBT (Ngôn ngữ Anh, Sự phạm tiếng Anh, Ngôn ngữ Nga, ngôn ngữ Thái Lan, Quốc tế học, Đông Phương học, Hàn Quốc học)			
Kết quả	Bậc 6 (110-120)	Bậc 5 (94-109)	Bậc 4 (46-93)	Bậc 3

<b>Điểm quy đổi</b>	300	272	244	/
<b>Cambridge test (Ngôn ngữ Anh, Sư phạm tiếng Anh, Ngôn ngữ Nga, ngôn ngữ Thái Lan, Quốc tế học, Đông Phương học, Hàn Quốc học)</b>				
<b>Kết quả</b>	<b>Bậc 6 (200-230)</b>	<b>Bậc 5 (180-199)</b>	<b>Bậc 4 (160-179)</b>	<b>Bậc 3</b>
<b>Điểm quy đổi</b>	300	272	244	/
<b>DELFL (Ngôn ngữ Pháp, Sư phạm tiếng Pháp)</b>				
<b>Kết quả</b>	<b>Bậc 6 (C2)</b>	<b>Bậc 5 (C1)</b>	<b>Bậc 4 (B2)</b>	<b>Bậc 3 (B1)</b>
<b>Điểm quy đổi</b>	300	272	244	216
<b>TCF (Ngôn ngữ Pháp, Sư phạm tiếng Pháp)</b>				
<b>Kết quả</b>	<b>Bậc 6 (600-699)</b>	<b>Bậc 5 (500-599)</b>	<b>Bậc 4 (400-499)</b>	<b>Bậc 3 (300-399)</b>
<b>Điểm quy đổi</b>	300	272	244	216
<b>HSK (Ngôn ngữ Trung Quốc, Sư phạm tiếng Trung Quốc)</b>				
<b>Kết quả</b>	<b>Bậc 6 (Level 6)</b>	<b>Bậc 5 (Level 5)</b>	<b>Bậc 4 (Level 4)</b>	<b>Bậc 3 (Level 3)</b>
<b>Điểm quy đổi</b>	300	272	244	216
<b>TOCFL (Ngôn ngữ Trung Quốc, Sư phạm tiếng Trung Quốc)</b>				
<b>Kết quả</b>	<b>Bậc 6 (Level 6)</b>	<b>Bậc 5 (Level 5)</b>	<b>Bậc 4 (Level 4)</b>	<b>Bậc 3 (Level 3)</b>
<b>Điểm quy đổi</b>	300	272	244	216
<b>JLPT (Ngôn ngữ Nhật Bản)</b>				
<b>Kết quả</b>	<b>Bậc 6 (N1)</b>	<b>Bậc 5 (N2)</b>	<b>Bậc 4 (N3)</b>	<b>Bậc 3</b>
<b>Điểm quy đổi</b>	300	272	244	/
<b>TOPIK (Ngôn ngữ Hàn Quốc, Hàn Quốc học)</b>				
<b>Kết quả</b>	<b>Bậc 6 (Cấp độ 6)</b>	<b>Bậc 5 (Cấp độ 5)</b>	<b>Bậc 4 (Cấp độ 4)</b>	<b>Bậc 3 (Cấp độ 3)</b>
<b>Điểm quy đổi</b>	300	272	244	216

**e. Nhóm 5 :** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT đạt Học sinh giỏi liên tục các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12.

Mức điểm trung bình xét tuyển được tính như sau:

$$\text{Mức điểm trung bình} = (\text{ĐTB lớp 10} + \text{ĐTB lớp 11} + \text{ĐTB HKI lớp 12}) / 3$$

**Bảng quy đổi điểm (thang điểm 300)**

<b>NHÓM 5</b>			
Mức điểm trung bình	≥ 9,00	8,5-8,99	8,0-8,49
Điểm quy đổi	300	272	244

**1.3.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào điểm học bạ (Mã xét tuyển: 200)**

- Điểm xét tuyển dựa trên tổng điểm của tổ hợp ba môn xét tuyển (xem Mục 1.6) theo thang điểm 30 (môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2) cộng điểm ưu tiên (nếu có).
- Điểm môn học trong tổ hợp xét tuyển (xem Mục 1.6) là trung bình cộng của điểm trung bình môn học năm lớp 10, lớp 11 và HK1 lớp 12, làm tròn đến 2 chữ số thập phân.
- Nguyên tắc xét tuyển:
  - + Xét tuyển từ cao đến thấp cho đến hết chỉ tiêu.
  - + Điểm xét tuyển = (Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn Ngoại ngữ x 2) x 3/4 + Điểm ưu tiên (nếu có)
  - + Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào :
  - + Đối với các ngành cử nhân (không phải ngành sư phạm): Tổng điểm 3 môn (không nhân hệ số) trong tổ hợp xét tuyển từ **18,00** điểm trở lên.
  - + Đối với các ngành có cùng môn Ngoại ngữ trong các tổ hợp xét tuyển, tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm : Ưu tiên môn Ngoại ngữ.

#### **1.3.4. Phương thức 4: Xét tuyển dựa vào kết quả kiểm tra trình độ năng lực của ĐHQG Tp. HCM năm 2024 (Mã xét tuyển: 402)**

- Xét tuyển từ cao đến thấp cho đến hết chỉ tiêu các thí sinh có tổng điểm bài thi đánh giá năng lực của ĐHQG Tp. HCM đạt từ 600 điểm trở lên và điểm trung bình cộng của điểm trung bình môn Ngoại ngữ năm lớp 10, lớp 11 và HK1 lớp 12 THPT đạt từ 6.5 trở lên. Điểm môn Ngoại ngữ lấy từ học bạ.
- Nguyên tắc xét tuyển:
  - + Xét tuyển từ cao đến thấp cho đến hết chỉ tiêu.
  - + Điểm xét tuyển = Điểm bài thi ĐGNL + Điểm ưu tiên (nếu có).
  - + Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

#### **1.3.5. Phương thức 5: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2024 (Mã xét tuyển: 100)**

- Điểm xét tuyển dựa trên tổng điểm thi của tổ hợp ba môn xét tuyển (xem Mục 1.6) theo thang điểm 30 (môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2) của kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 cộng điểm ưu tiên (nếu có).
- Nguyên tắc xét tuyển:
  - + Xét tuyển từ cao đến thấp cho đến hết chỉ tiêu.
  - + Điểm xét tuyển = (Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn Ngoại ngữ x 2) x 3/4 + Điểm ưu tiên (nếu có).
  - + Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2024 theo quy định hiện hành và được công bố sau khi có kết quả kỳ thi.
- Đối với các ngành có cùng môn Ngoại ngữ trong các tổ hợp xét tuyển, tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm : Ưu tiên môn Ngoại ngữ.

Để đảm bảo quyền lợi và tạo điều kiện thuận lợi cho những thí sinh thuộc diện đặc cách xét công nhận tốt nghiệp do không thể tham dự đợt thi của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (danh sách thí sinh thuộc diện đặc cách tốt nghiệp năm 2024 do Bộ GD&ĐT công bố), trường hợp thí sinh thuộc diện xét tốt nghiệp đặc cách năm 2024 đã đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024, thí sinh có thể nộp hồ sơ xét tuyển bổ sung theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ) của Nhà trường.

Thời gian đăng ký bổ sung cho những thí sinh thuộc đối tượng này theo quy định của Đại học Đà Nẵng.

Hình thức đăng ký: theo quy định của Đại học Đà Nẵng.

*1.3.6. Xét tuyển chuyên ngành* : Sau khi có kết quả trúng tuyển vào trường, Nhà trường sẽ thực hiện xét tuyển chuyên ngành đối với một số ngành theo nguyên tắc từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu chuyên ngành. Thông báo chi tiết sẽ được đăng tải tại địa chỉ: <http://tuyensinh.ufl.udn.vn>.

*1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

a) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo PT khác	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính
1	Đại học	7140231	Sư phạm tiếng Anh	16	17	D01	Tiếng Anh						
2	Đại học	7140233	Sư phạm tiếng Pháp	9	11	D01	Tiếng Anh	D03	Tiếng Pháp	D96	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh
3	Đại học	7140234	Sư phạm tiếng Trung	9	11	D01	Tiếng Anh	D04	Tiếng Trung	D96	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh
4	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	474	475	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh
5	Đại học	7220202	Ngôn ngữ Nga	39	41	D01	Tiếng Anh	D02	Tiếng Nga	D96	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh
6	Đại học	7220203	Ngôn ngữ Pháp	44	46	D01	Tiếng Anh	D03	Tiếng Pháp	D96	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh
7	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	84	86	D01	Tiếng Anh	D04	Tiếng Trung	D83	Tiếng Trung	D78	Tiếng Anh
8	Đại học	7220209	Ngôn ngữ Nhật	57	58	D01	Tiếng Anh	D06	Tiếng Nhật				
9	Đại học	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	57	58	D01	Tiếng Anh	DD2	Tiếng Hàn	D96	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh
10	Đại học	7220214	Ngôn ngữ Thái Lan	11	14	D01	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh
11	Đại học	7310601	Quốc tế học	62	64	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh



12	Đại học	7310608	Đông phương học	34	36	D01	Tiếng Anh	D06	Tiếng Nhật	D96	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh
13	Đại học	7310614	Hàn Quốc học	19	21	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh
14	Đại học	7220201KT	Ngôn ngữ Anh (Đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	15	15	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh

**1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT**

- Phương thức 1: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Phương thức 2: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đã được miêu tả trong Mục 1.3.2.
- Phương thức 3: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đã được miêu tả trong Mục 1.3.3.
- Phương thức 4: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đã được miêu tả trong Mục 1.3.4.
- Phương thức 5: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đã được miêu tả trong Mục 1.3.5.

**1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...**

- Mã trường: **DDF**
- Chỉ tiêu (dự kiến) cho từng ngành và từng phương thức :

TT	Trình độ đào tạo	Mã ĐKXT	Tên ngành/Nhóm ngành	Tổng chỉ tiêu	Phương thức XT 1 (Tuyển thẳng)	Phương thức XT 2 (Đề án riêng)	Phương thức XT 3 (Học bạ)	Phương thức XT 4 (ĐGNL ĐHQG TpHCM)	Phương thức XT 5 (Thi TN THPT 2024)
1	ĐH	7140231	Sư phạm tiếng Anh	33	2	7	8	0	16
2	ĐH	7140233	Sư phạm tiếng Pháp	20	2	4	5	0	9
3	ĐH	7140234	Sư phạm tiếng Trung	20	2	4	5	0	9
4	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	949	2	190	236	47	474
			4.1. Tiếng Anh	549		110	136	27	274

TT	Trình độ đào tạo	Mã ĐKXT	Tên ngành/Nhóm ngành	Tổng chỉ tiêu	Phương thức XT 1 (Tuyển thẳng)	Phương thức XT 2 (Đề án riêng)	Phương thức XT 3 (Học bạ)	Phương thức XT 4 (ĐGNL ĐHQG TpHCM)	Phương thức XT 5 (Thi TN THPT 2024)
			4.2. Tiếng Anh TM	160		32	40	8	80
			4.3. Tiếng Anh DL	120		24	30	6	60
			4.4. Tiếng Anh truyền thông	80		16	20	4	40
			4.5. Tiếng Anh thương mại điện tử	40		8	10	2	20
5	ĐH	7220202	Ngôn ngữ Nga	80	2	16	19	4	39
			5.1. Tiếng Nga	40		8	9	2	20
			5.2. Tiếng Nga DL	40		8	10	2	19
6	ĐH	7220203	Ngôn ngữ Pháp	90	2	18	22	4	44
			6.1. Tiếng Pháp	30		6	8	2	14
			6.2. Tiếng Pháp DL	30		6	7	1	15
			6.3 Tiếng Pháp TTSK	30		6	7	1	15
7	ĐH	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	170	2	34	42	8	84
			7.1. Tiếng Trung	100		20	24	6	48
			7.2. Tiếng Trung TM	35		7	9	1	18
			7.3. Tiếng Trung DL	35		7	9	1	18
8	ĐH	7220209	Ngôn ngữ Nhật	115	2	23	28	5	57
			8.1. Tiếng Nhật	75		15	18	3	38
			8.2. Tiếng Nhật TM	40		8	10	2	19
9	ĐH	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	115	2	23	28	5	57
			9.1. Tiếng Hàn	75		15	18	3	38

TT	Trình độ đào tạo	Mã ĐKXT	Tên ngành/Nhóm ngành	Tổng chỉ tiêu	Phương thức XT 1 (Tuyển thẳng)	Phương thức XT 2 (Đề án riêng)	Phương thức XT 3 (Học bạ)	Phương thức XT 4 (ĐGNL ĐHQG TpHCM)	Phương thức XT 5 (Thi TN THPT 2024)
			9.2. Tiếng Hàn truyền thông	40		8	10	2	19
10	ĐH	7220214	Ngôn ngữ Thái Lan	25	2	5	6	1	11
11	ĐH	7310601	Quốc tế học	126	2	25	31	6	62
12	ĐH	7310608	Đông phương học	70	2	14	17	3	34
13	ĐH	7310614	Hàn Quốc học	40	2	8	9	2	19
14	ĐH	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	5	Xét tuyển				
15	ĐH	7220201KT	Ngôn ngữ Anh (Đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	30	1	6	7	1	15
				<b>1888</b>	27	377	463	86	930

*\* Lưu ý: Trong trường hợp có phương thức xét tuyển không tuyển đủ chỉ tiêu, Nhà trường sẽ chuyển chỉ tiêu đó sang phương thức xét tuyển khác.*

- Tổ hợp môn xét tuyển theo Phương thức 2 (đề án riêng) và Phương thức 3 (học bạ)

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển dành cho Phương thức 2 (Đề án riêng) Phương thức 3 (học bạ)	Mã tổ hợp xét tuyển	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
1	Sư phạm tiếng Anh	7140231	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	1. D01	
2	Sư phạm tiếng Pháp	7140233	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ Văn + Toán + Tiếng Pháp*2 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 3. Ngữ Văn + Địa lý + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D03 2. D10 3. D15	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30

<b>TT</b>	<b>Ngành đào tạo</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Tổ hợp môn xét tuyển dành cho Phương thức 2 (Đề án riêng) Phương thức 3 (học bạ)</b>	<b>Mã tổ hợp xét tuyển</b>	<b>Điểm chuẩn giữa các tổ hợp</b>
3	Sư phạm tiếng Trung Quốc	7140234	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung*2 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 3. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D04 2. D10 3. D15	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
4	Ngôn ngữ Anh	7220201	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh*2 3. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2	1. D01 2. A01 3. D10 4. D15	Bằng nhau
5	Ngôn ngữ Nga	7220202	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nga*2 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 3. Ngữ Văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D02 2. D10 3. D14	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
6	Ngôn ngữ Pháp	7220203	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Pháp*2 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 3. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D03 2. D10 3. D15	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
7	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung*2 2A. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Trung*2 2B. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D04 2A. D45 2B. D15	Tổ hợp 1B, 2A thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
8	Ngôn ngữ Nhật	7220209	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D06 2. D10	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30

<b>TT</b>	<b>Ngành đào tạo</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Tổ hợp môn xét tuyển dành cho Phương thức 2 (Đề án riêng) Phương thức 3 (học bạ)</b>	<b>Mã tổ hợp xét tuyển</b>	<b>Điểm chuẩn giữa các tổ hợp</b>
9	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Hàn*2 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 3. Ngữ Văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. DD2 2. D10 3. D14	Bằng nhau
10	Ngôn ngữ Thái Lan	7220214	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 3. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D15 3. D10 4. D14	Bằng nhau
11	Quốc tế học	7310601	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 3. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D09 3. D10 4. D14	Bằng nhau
12	Đông Phương học	7310608	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D06 2. D09 3. D14 4. D10	Bằng nhau
13	Hàn Quốc học	7310614	1A. Ngữ Văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ Văn + Lịch sử + Tiếng Hàn*2 2. Ngữ Văn + Toán + Tiếng Anh*2 3. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2	1A. D14 1B. DH5 2. D01 3.D15	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30

<b>TT</b>	<b>Ngành đào tạo</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Tổ hợp môn xét tuyển dành cho Phương thức 2 (Đề án riêng) Phương thức 3 (học bạ)</b>	<b>Mã tổ hợp xét tuyển</b>	<b>Điểm chuẩn giữa các tổ hợp</b>
14	Ngôn ngữ Anh (Đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7220201KT	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh*2 3. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2	1. D01 2. A01 3. D10 4. D15	Bằng nhau

- Tổ hợp môn xét tuyển theo Phương thức 5 (Thi tốt nghiệp THPT)

<b>D</b>	<b>Ngành đào tạo</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Tổ hợp môn xét tuyển dành cho Phương thức 5 (THPT 2024)</b>	<b>Mã tổ hợp xét tuyển</b>	<b>Điểm chuẩn giữa các tổ hợp</b>
1	Sư phạm tiếng Anh	7140231	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	1. D01	
2	Sư phạm tiếng Pháp	7140233	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ Văn + Toán + Tiếng Pháp*2 2. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 3. Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D03 2. D96 3. D78	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
3	Sư phạm tiếng Trung Quốc	7140234	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung*2 2. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 3. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D04 2. D96 3. D78	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
4	Ngôn ngữ Anh	7220201	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh*2 3. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1. D01 2. A01 3. D96 4. D78	Bằng nhau

<b>D</b>	<b>Ngành đào tạo</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Tổ hợp môn xét tuyển dành cho Phương thức 5 (THPT 2024)</b>	<b>Mã tổ hợp xét tuyển</b>	<b>Điểm chuẩn giữa các tổ hợp</b>
5	Ngôn ngữ Nga	7220202	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nga*2 2. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 3. Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D02 2. D96 3. D78	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
6	Ngôn ngữ Pháp	7220203	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Pháp*2 2. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 3. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D03 2. D96 3. D78	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
7	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung*2 2A. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Trung*2 2B. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D04 2A. D83 2B. D78	Tổ hợp 1B, 2A thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
8	Ngôn ngữ Nhật	7220209	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2	1A. D01 1B. D06	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
9	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Hàn*2 2. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 3. Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. DD2 2. D96 3. D78	Bằng nhau
10	Ngôn ngữ Thái Lan	7220214	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D15	Bằng nhau

<b>D</b>	<b>Ngành đào tạo</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Tổ hợp môn xét tuyển dành cho Phương thức 5 (THPT 2024)</b>	<b>Mã tổ hợp xét tuyển</b>	<b>Điểm chuẩn giữa các tổ hợp</b>
			3. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	3. D96 4. D78	
11	Quốc tế học	7310601	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 3. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D09 3. D96 4. D78	Bằng nhau
12	Đông Phương học	7310608	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2 2. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 3. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D06 2. D96 3. D78	Bằng nhau
13	Hàn Quốc học	7310614	1. Toán + KHXH + Tiếng Anh*2 2. Ngữ văn + KHXH + Tiếng Anh*2 3. Ngữ Văn + Toán + Tiếng Anh*2 4. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2	1. D96 2. D78 3. D01 4. D09	Bằng nhau
14	Ngôn ngữ Anh (Đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7220201KT	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh*2 3. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1. D01 2. A01 3. D96 4. D78	Bằng nhau



1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

1.7.1. Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT:

- Phương thức 1: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Phương thức 2: Từ ngày 15/4/2024 đến 31/5/2024
- Phương thức 3: Từ ngày 15/4/2024 đến 31/5/2024
- Phương thức 4: Từ ngày 15/4/2024 đến 31/5/2024
- Phương thức 5: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

- Phương thức 1: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
  - Phương thức 2: Đăng ký trực tuyến theo hướng dẫn trên trang web tuyển sinh của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng: <http://tuyensinh.ufl.udn.vn>.
  - Phương thức 3: Đăng ký trực tuyến theo hướng dẫn trên trang web tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng : <http://ts.udn.vn>.
  - Phương thức 4: Đăng ký trực tuyến theo hướng dẫn trên trang web tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng : <http://ts.udn.vn>.
  - Phương thức 5: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- 1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

**Nguyên tắc chung:** Xét tuyển vào ngành đúng, ngành phù hợp trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Khi đăng ký xét tuyển, thí sinh được đăng ký nhiều ngành khác nhau và vào theo thứ tự ưu tiên, mỗi thí sinh trúng tuyển một nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Xét theo thứ tự giải (hoặc điểm trung bình 3 năm học trung học phổ thông (THPT), hoặc tương đương) từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ là điểm trung bình năm học lớp 12. Tổng chỉ tiêu xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển nằm trong chỉ tiêu được công bố trong Đề án tuyển sinh năm 2024 của trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng. Lệ phí xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: Theo quy định của Đại học Đà Nẵng

1.8.1. Xét tuyển thẳng

Xét tuyển thẳng với các ngành đào tạo được quy định bên dưới. Riêng đối với các ngành sư phạm (Sư phạm tiếng Anh, Sư phạm tiếng Pháp và Sư phạm tiếng Trung Quốc), ngoài các điều kiện nêu bên dưới, thí sinh cần phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của các ngành đào tạo giáo viên do Bộ GD&ĐT quy định trong quy chế tuyển sinh hiện hành, cụ thể là : thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi.

1.8.1.1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào tất cả các ngành, chương trình.

1.8.1.2. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia

Xét tuyển thẳng thí sinh đã tốt nghiệp THPT đạt giải Nhất, Nhì, Ba các môn văn hóa trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức, thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành tuyển thẳng	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến
1	Địa lý	Quốc tế học	7310601	Không giới hạn nhưng
		Đông phương học	7310608	

		Hàn Quốc học	7310614	nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
2	Lịch sử	Quốc tế học	7310601	
		Đông phương học	7310608	
		Hàn Quốc học	7310614	
3	Tiếng Anh	Sư phạm tiếng Anh (*)	7140231	
		Ngôn ngữ Anh (*)	7220201	
		Ngôn ngữ Anh (Đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7220201KT	
		Quốc tế học	7310601	
		Đông phương học	7310608	
4	Tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga (*)	7220202	
5	Tiếng Trung Quốc	Sư phạm tiếng Trung Quốc (*)	7140234	
		Ngôn ngữ Trung Quốc (*)	7220204	
		Đông phương học	7310608	
6	Tiếng Pháp	Sư phạm tiếng Pháp (*)	7140233	
		Ngôn ngữ Pháp (*)	7220203	

Ghi chú: - Những ngành có đánh dấu (\*) là ngành đúng;

- Các ngành còn lại là ngành gần.

#### 1.8.1.3. Các trường hợp khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Hiệu trưởng của Trường căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

- Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

#### 1.8.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh thuộc đối tượng quy định tại Mục 1.8.1.2 nếu không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển. Thí sinh được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT. Thang điểm xét tuyển là 30, trong trường hợp thang điểm khác sẽ quy đổi phù hợp về thang 30.

Thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí ĐBCLĐV do Bộ GD&ĐT quy định, đoạt giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi chọn HSGQG cấp quốc gia, thời gian đoạt giải không quá

3 năm tính tới thời điểm xét tuyển nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT: giải Nhất được cộng 2 điểm; giải Nhì được cộng 1,5 điểm; giải Ba được cộng 1,0 điểm; giải Khuyến khích được cộng 0,5 điểm.

1.8.3. *Chính sách ưu tiên*: các chính sách ưu tiên theo đối tượng và khu vực thực hiện theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

1.9. *Lệ phí xét tuyển*:

- Phương thức 1: Miễn phí
- Phương thức 2: Miễn phí
- Phương thức 3: 30.000 đồng / nguyện vọng
- Phương thức 4: 30.000 đồng / nguyện vọng

(Thực hiện theo quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng (hiện hành là Quyết định số 735/QĐ-ĐHĐN ngày 22/02/2024 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2024).

- Phương thức 5: Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.10. *Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

Mức học phí theo quy định nhà nước, hiện nay là Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ (Nghị định 97/2023/NĐ-CP) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Mức học phí năm học 2024-2025:

- + Khối ngành I: 14.100.000 đồng
- + Khối ngành VII: 15.000.000 đồng
- Lộ trình học phí các năm học tiếp theo:

ĐVT: đồng/năm học

STT	Khối ngành	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	Năm học 2026-2027
1	Khối ngành I	14.100.000	15.900.000	17.900.000
2	Khối ngành VII	15.000.000	16.900.000	19.100.000

1.11. *Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm*: Theo kế hoạch của Bộ Giáo dục & Đào tạo và kế hoạch của Đại học Đà Nẵng.

1.12. *Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)*

1.12.1. *Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2024*

Địa chỉ website của trường: <http://tuyensinh.ufl.udn.vn>

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Nguyễn Văn Long	Phó Hiệu trưởng	0905397397	nvlong@ufl.udn.vn
2	Hoàng Như Quỳnh	Phó Trưởng phòng Phòng Đào tạo	0905665953	hnquynh@ufl.udn.vn
3	Nguyễn Đình Duy	Chuyên viên Phòng Đào tạo	0905838022	ndduy@ufl.udn.vn

4	Nguyễn Duy Thọ	Chuyên viên Phòng Đào tạo	0935555277	ndtho@ufl.udn.vn
---	----------------	------------------------------	------------	------------------

### 1.12.2. Các ưu thế về đào tạo

+ Học cùng lúc hai chương trình: Sinh viên đủ điều kiện có thể đăng ký học cùng lúc 02 ngành khác nhau trong Trường hoặc tại các trường thành viên thuộc Đại học Đà Nẵng, tốt nghiệp 2 bằng đại học chính quy.

+ Chứng chỉ ngoại ngữ Quốc tế: Sinh viên có thể tham gia học để được cấp các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tiếng Anh, Pháp, Nga, Trung, Nhật, Hàn tại Trung tâm Ngoại ngữ của Trường.

+ Liên kết đào tạo, thực tập trong và ngoài nước: Hằng năm, Trường thực hiện các chương trình trao đổi sinh viên theo hình thức chuyển đổi tín chỉ: học tập 1-2 học kỳ tại các trường Đại học tại Thái Lan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, các nước Châu Âu theo các chương trình trao đổi song phương của Trường, các dự án trao đổi sinh viên của Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng; thực tập ngôn ngữ và sư phạm trong thời gian 1-3 tháng ở các trường đại học đối tác tại Thái Lan, Trung Quốc, Lào. Ngoài ra sinh viên có cơ hội tham gia các hoạt động cùng với các sinh viên quốc tế trong các chương trình giao lưu được tổ chức tại Trường và các trường đối tác.

+ Sinh viên ngành Ngôn ngữ Nga có thể nhận học bổng đi học tại Nga 1 - 5 năm; ngành Ngôn ngữ Nhật, Hàn Quốc hằng năm có thể nhận học bổng đi học tại Nhật Bản, Hàn Quốc trong thời gian 1 đến 2 năm.

+ Trường tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn để cấp chứng chỉ tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Anh và tiếng Việt cho người nước ngoài.

### 1.12.3. Các chế độ chính sách hỗ trợ sinh viên

a) Được hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt theo Nghị định 116: áp dụng đối với sinh viên ngành sư phạm hệ chính quy đang theo học tại Trường có đăng ký hưởng chế độ chính sách.

b) Miễn học phí: áp dụng với các đối tượng sau:

- Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng.
- Sinh viên hệ cử tuyển.
- Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo.
- Sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn.
- Sinh viên khuyết tật.
- Sinh viên tuổi không quá 22 học giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

c) Giảm 70% học phí: áp dụng đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

d) Giảm 50% học phí: áp dụng đối với sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

đ) Trợ cấp xã hội: áp dụng đối với sinh viên đang học tại Trường thuộc các diện sau đây:

- Mức trợ cấp 140.000 đ/tháng: áp dụng đối với sinh viên là người dân tộc ít người ở vùng cao.

- Mức trợ cấp 100.000 đ/tháng: áp dụng đối với các đối tượng sau:

+ Sinh viên là người mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa.

+ Sinh viên là người tàn tật theo quy định chung của Nhà nước và gặp khó khăn về kinh tế, khả năng lao động bị suy giảm từ 41% trở lên.

+ Sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó học tập là những người mà gia đình của họ thuộc diện xóa đói giảm nghèo.

e) Hỗ trợ chi phí học tập: áp dụng đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ. (Không áp dụng đối với sinh viên: cử tuyển, các đối tượng chính sách được xét tuyển, đào tạo theo địa chỉ, đào tạo liên thông, văn bằng hai và học đại học, cao đẳng sau khi hoàn thành chương trình dự bị). Mức hỗ trợ là 60% mức lương cơ sở, hỗ trợ 5 tháng/1 học kỳ.

#### 1.12.4. Các loại học bổng khen thưởng, hỗ trợ sinh viên:

sa) Học bổng khen thưởng tân sinh viên: Xét cấp cho tân sinh viên được xét tuyển thẳng và có điểm đầu vào tuyển sinh năm 2024 cao, cụ thể như sau:

a) Học bổng khen thưởng tân sinh viên:

Xét cấp cho tân sinh viên đạt giải và có điểm đầu vào tuyển sinh năm 2024 cao, cụ thể như sau:

TT	Đối tượng	Số suất	Định mức (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Học sinh đạt giải olympic quốc tế	1	20.000.000	20.000.000
2	Học sinh đạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia	1	20.000.000	20.000.000
3	Thủ khoa các phương thức: THPT, Học bạ, ĐAR.	3	20.000.000	60.000.000
4	Thủ khoa phương thức ĐGNL	1	10.000.000	10.000.000
5	Thủ khoa ngành đào tạo	14	10.000.000	140.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>250.000.000</b>

a.1. Học sinh đạt giải olympic quốc tế:

Xét cấp 01 suất học bổng trị giá 20.000.000 đồng cho sinh viên đạt giải olympic quốc tế thứ hạng cao nhất, nếu đồng thứ hạng thì số tiền suất học bổng được chia đều cho các sinh viên đạt giải.

a.2. Học sinh đạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia:

Xét cấp 01 suất học bổng trị giá 20.000.000 đồng cho sinh viên đạt học sinh giỏi cấp quốc gia thứ hạng cao nhất, nếu đồng thứ hạng thì số tiền suất học bổng được chia đều cho các sinh viên đạt giải.

a.3. Thủ khoa các phương thức:

Xét cấp 03 suất học bổng mỗi suất trị giá 20.000.000 đồng cho sinh viên đạt điểm cao nhất của mỗi phương thức: xét điểm theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT, xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ), xét tuyển theo Đề án riêng. Nếu có nhiều sinh viên cùng

đạt điểm cao bằng nhau thì số tiền suất học bổng được chia đều cho các sinh viên trong phương thức đó.

a.4. Thủ khoa phương thức xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL:

Xét cấp 01 suất học bổng trị giá 10.000.000 đồng cho sinh viên đạt điểm cao nhất phương thức xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL. Nếu có nhiều sinh viên cùng đạt điểm cao bằng nhau thì số tiền suất học bổng được chia đều cho các sinh viên.

a.5. Thủ khoa ngành đào tạo xét điểm theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT :

Xét cấp 14 suất học bổng mỗi suất trị giá 10.000.000 đồng cho sinh viên đạt điểm cao nhất của 14 ngành xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT. Nếu có nhiều sinh viên cùng đạt điểm cao bằng nhau trong từng ngành thì số tiền suất học bổng được chia đều cho các sinh viên trong ngành đó.

Lưu ý: Mỗi sinh viên chỉ được nhận 01 suất học bổng mức cao nhất nếu đạt nhiều học bổng. Sinh viên phải hoàn lại học bổng nếu không hoàn thành tối thiểu 01 năm học tại Trường.

b) Học bổng khuyến khích học tập:

Xét cấp mỗi học kỳ cho sinh viên có thành tích học tập và kết quả rèn luyện tốt, cụ thể như sau:

TT	Học bổng	Mức cấp	Tiêu chuẩn	
			Kết quả học tập	Kết quả rèn luyện
1	Khá	Bằng hoặc cao hơn mức trần học phí hiện hành của ngành học mà sinh viên đó phải đóng tại Trường.	Đạt loại Khá trở lên.	Đạt loại Khá trở lên.
2	Giỏi	Bằng 110% mức học bổng loại Khá.	Đạt loại Giỏi trở lên.	Đạt loại Tốt trở lên.
3	Xuất sắc	Bằng 110% mức học bổng loại Giỏi.	Đạt loại Xuất sắc.	Đạt loại Xuất sắc.

c) Học bổng do cá nhân/tổ chức tài trợ: Xét cấp cho các sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn, có thành tích học tập và kết quả rèn luyện tốt và theo các tiêu chí do các cá nhân/tổ chức tài trợ đề ra.

d) Học bổng trao đổi sinh viên học tập, thực tập, giao lưu tại nước ngoài: Xét cấp cho sinh viên có thành tích học tập và kết quả rèn luyện tốt và theo các tiêu chí của chương trình trao đổi sinh viên.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2023 của trường: 117,7 tỷ đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: chương trình đại trà 12 triệu/năm.

**2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên.**

### III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

#### I. Tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hình thức đào tạo vừa làm vừa học đối với người có bằng CĐ; ĐH.

1.1. Đối tượng tuyển sinh : Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học

1.2. Phạm vi tuyển sinh : Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo bằng tốt nghiệp đại học thứ hai	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	269	746/ĐT	08/6/2004	ĐHĐN	2004
2	7220203	Ngôn ngữ Pháp	30				2010
3	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	51				2020
4	7220209	Ngôn ngữ Nhật	50	576/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	10/02/2003	Bộ GD&ĐT	
5	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	50	455/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	28/01/2005	GD&ĐT	

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT :

- Xét tuyển theo điểm trung bình học tập của trình độ đại học văn bằng 1 theo thang điểm 4 từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Trường hợp điểm trung bình chung học tập của thí sinh theo thang điểm khác thang điểm 4 thì sẽ được quy đổi về thang điểm 4 để xét tuyển. Nếu nhiều thí sinh có kết quả điểm xét tuyển như nhau, xét tuyển theo điểm môn Ngoại ngữ lớp 12 (theo học bạ).

- Thỏa mãn các điều kiện khác theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### • Nguyên tắc xét tuyển:

+ Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng xét tuyển theo ngành, xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển cho đến hết chỉ tiêu.

$$\text{Điểm xét tuyển} = \frac{\text{Điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc đại học theo thang điểm 4, không phân biệt loại hình đào tạo, ngành đào tạo}}{4} + \text{Điểm ưu tiên}$$

+ Trường hợp nhiều thí sinh có kết quả điểm xét tuyển như nhau, Nhà trường xét tuyển theo điểm môn Ngoại ngữ lớp 12 (theo học bạ).

+ Trường hợp điểm trung bình chung học tập của thí sinh theo thang điểm khác thang điểm 4 thì sẽ được quy đổi về thang điểm 4 để xét tuyển như sau:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4
1	Từ 9,00 đến 10,0	4,00

2	Từ 8,00 đến cận 9,00	3,50
3	Từ 7,00 đến cận 8,00	3,00
4	Từ 6,00 đến cận 7,00	2,50
5	Từ 5,00 đến cận 6,00	2,00
6	Dưới 5,00	Không xét

+ Các trường hợp thang điểm khác với thang điểm trên, việc quy đổi tương đương sang thang điểm 4 sẽ do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

1.7.1. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

01. Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu ĐHNN)
02. Bản sao hợp lệ bằng, bảng điểm đại học
03. Minh chứng hợp lệ để hưởng các chính sách ưu tiên
04. Bản sao giấy khai sinh
05. Bản sao chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân
06. Lệ phí đăng ký xét tuyển

1.7.2. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ

- Thời gian xét tuyển: 04 đợt/năm (Tháng 4, 7, 10, 12 hàng năm)
- Địa điểm nhận hồ sơ:

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng  
Số 131 Lương Nhữ Hộc, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng  
Số điện thoại: 02363.699.321

1.8. Chính sách ưu tiên

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 300.000 đồng/hồ sơ

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Mức học phí theo quy định nhà nước, hiện nay là Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ (Nghị định 97/2023/NĐ-CP) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Mức học phí năm học 2024-2025: 22.500.000 đồng
- Lộ trình học phí bình quân 3 năm học:

ĐVT: đồng/năm học

STT	Khối ngành	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	Năm học 2026-2027
1	Khối ngành VII	22.500.000	25.350.000	28.650.000

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Thời gian xét tuyển: 04 đợt/năm (Tháng 4, 7, 10, 12 hàng năm)

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)...

**2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng hình thức vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên.**

2.1. Đối tượng tuyển sinh : Thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng (ngành đúng, ngành gần và ngành phù hợp theo quy định của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng)



2.2. Phạm vi tuyển sinh : Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển) : Xét tuyển

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7140231	Sư phạm tiếng Anh	21	18/2017/QĐ-TTg	31/5/2017	Chính phủ	2003
2	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	60	18/2017/QĐ-TTg	31/5/2017	Chính phủ	

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT :

- Xét tuyển theo điểm trung bình học tập của trình độ cao đẳng theo thang điểm 4 từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Trường hợp điểm trung bình chung học tập của thí sinh theo thang điểm khác thang điểm 4 thì sẽ được qui đổi về thang điểm 4 để xét tuyển. Nếu nhiều thí sinh có kết quả điểm xét tuyển như nhau, xét tuyển theo điểm môn Ngoại ngữ lớp 12 (theo học bạ).

- Thỏa mãn các điều kiện khác theo TT08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển:

2.7.1. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

01. Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu ĐHNN)
02. Bản sao hợp lệ kết quả học tập, bằng tốt nghiệp Cao đẳng
03. Minh chứng hợp lệ để hưởng các chính sách ưu tiên
04. Bản sao giấy khai sinh
05. Bản sao chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân
06. Lệ phí đăng ký xét tuyển

2.7.2. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ

- Thời gian xét tuyển: 04 đợt/năm (Tháng 4, 7, 10, 12 hàng năm)

- Địa điểm nhận hồ sơ:

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng  
Số 131 Lương Nhữ Hộc, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng  
Số điện thoại: 02363.699.321

2.8. Chính sách ưu tiên

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển : 300.000 đồng/hồ sơ

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Mức học phí theo quy định nhà nước. Hiện nay là Nghị định số 97/2023/NĐ-CP.
- Mức học phí năm học 2024-2025:
  - + Khối ngành I: 21.150.000 đồng
  - + Khối ngành VII: 22.500.000 đồng
- Lộ trình học phí bình quân 2 năm học:

ĐVT: đồng/năm học

STT	Khối ngành	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
1	Khối ngành I	21.150.000	23.850.000
2	Khối ngành VII	22.500.000	25.350.000

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Thời gian xét tuyển: 04 đợt/năm (Tháng 4, 7, 10, 12 hàng năm)

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Ngày tháng năm 2024

**Cán bộ kê khai**

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

## PHỤ LỤC 1

*Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non*

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	Trần Hữu Phúc	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng			7220201	Ngôn ngữ Anh	
2	Nguyễn Văn Long	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng			7220201	Ngôn ngữ Anh	
3	Huỳnh Ngọc Mai Kha	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu			7220201	Ngôn ngữ Anh	
4	Nguyễn Hữu Bình	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ và Văn chương			7220203	Ngôn ngữ Pháp	
5	Lê Thị Giao Chi	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng			7140231	Sư phạm tiếng Anh	
6	Nguyễn Thị Hồng Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh (TESOL Studies)			7140231	Sư phạm tiếng Anh	
7	Nguyễn Dương Nguyên Châu	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học xã hội và nhân văn			7140231	Sư phạm tiếng Anh	
8	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng			7140231	Sư phạm tiếng Anh	
9	Nguyễn Đoàn Thảo Chi	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh/Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh			7140231	Sư phạm tiếng Anh	
10	Nguyễn Đặng Nguyên Phương	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh			7140231	Sư phạm tiếng Anh	
11	Hồ Phạm Xuân Phương	Nữ		Thạc sĩ	TESOL			7140231	Sư phạm tiếng Anh	
12	Lưu Thị Thùy Mỹ	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn			7140231	Sư phạm tiếng Anh	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
13	Chế Viết Xuân	Nam		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh cho người nói các Ngôn ngữ khác (TESOL)			7140231	Sư phạm tiếng Anh	
14	Đào Thị Thanh Phượng	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Pháp			7140233	Sư phạm tiếng Pháp	
15	Nguyễn Hữu Tâm Thu	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp			7140233	Sư phạm tiếng Pháp	
16	Lê Thị Trâm Anh	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Pháp			7140233	Sư phạm tiếng Pháp	
17	Nguyễn Thái Trung	Nam		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Pháp			7140233	Sư phạm tiếng Pháp	
18	Nguyễn Hồng Thanh	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ và văn tự Hán			7140234	Sư phạm tiếng Trung Quốc	
19	Lê Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý du lịch			7140234	Sư phạm tiếng Trung Quốc	
20	Trần Thị Ái Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Hán ngữ Quốc tế			7140234	Sư phạm tiếng Trung Quốc	
21	Trần Thị Thanh Nhã	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh			7140234	Sư phạm tiếng Trung Quốc	
22	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Pháp			7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
23	Lê Thị Phương Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học			7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	
24	Phan Thị Kim	Nữ		Thạc sĩ	Việt Nam học			7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	
25	Phan Thị Thanh Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học			7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	
26	Phan Văn Hòa	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngữ văn (Ngôn ngữ học)			7220201	Ngôn ngữ Anh	
27	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học			7220201	Ngôn ngữ Anh	
28	Nguyễn Ngọc Chinh	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngữ văn			7220201	Ngôn ngữ Anh	
29	Nguyễn Thị Bích Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Giáo Dục, Phương pháp Giảng Dạy tiếng Anh như Ngôn ngữ thứ hai			7220201	Ngôn ngữ Anh	
30	Lò Văn Páng	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục (Tiếng Anh)			7220201	Ngôn ngữ Anh	
31	Dương Như Ngọc Hiếu	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học và ứng dụng Ngôn ngữ học			7220201	Ngôn ngữ Anh	
32	Phạm Thị Tố Như	Nữ		Tiến sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai			7220201	Ngôn ngữ Anh	
33	Võ Thị Kim Anh	Nữ		Tiến sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai			7220201	Ngôn ngữ Anh	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
34	Lê Tấn Thi	Nam		Tiến sĩ	Ngữ văn			7220201	Ngôn ngữ Anh	
35	Trần Thị Thùy Oanh	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
36	Nguyễn Thị Huỳnh Lộc	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng			7220201	Ngôn ngữ Anh	
37	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng và dịch thuật			7220201	Ngôn ngữ Anh	
38	Đình Thanh Liêm	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng			7220201	Ngôn ngữ Anh	
39	Nguyễn Bích Diệu	Nữ		Tiến sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai			7220201	Ngôn ngữ Anh	
40	Lê Thị Ngọc Phương	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Ứng dụng			7220201	Ngôn ngữ Anh	
41	Lê Nguyễn Vân Anh	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học			7220201	Ngôn ngữ Anh	
42	Nguyễn Hữu Anh Vương	Nam		Tiến sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai			7220201	Ngôn ngữ Anh	
43	Võ Thanh Sơn Ca	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng và Công nghệ			7220201	Ngôn ngữ Anh	
44	Phạm Thị Thu Hương	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
45	Hồ Thị Hà Giang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
46	Nguyễn Phúc Mộc Miên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng và Giảng dạy tiếng Anh (TESOL)			7220201	Ngôn ngữ Anh	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
47	Trịnh Thị Tĩnh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn học			7220201	Ngôn ngữ Anh	
48	Trần Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
49	Nguyễn Thị Hoàng Báu	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng			7220201	Ngôn ngữ Anh	
50	Nguyễn Thị Cẩm Hà	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
51	Lê Văn Bá	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
52	Nguyễn Thị Diệu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
53	Đặng Thị Phương Hà	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh/ TESOL			7220201	Ngôn ngữ Anh	
54	Tăng Kim Uyên	Nữ		Thạc sĩ	TESOL			7220201	Ngôn ngữ Anh	
55	Tăng Thị Thùy Trang	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
56	Phạm Đỗ Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
57	Lê Xuân Việt Hương	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
58	Đỗ Uyên Hà	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
59	Thái Lê Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	TESOL			7220201	Ngôn ngữ Anh	
60	Trương Thị Ánh Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
61	Trần Quỳnh Trâm	Nữ		Thạc sĩ	TESOL			7220201	Ngôn ngữ Anh	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
62	Nguyễn Thị Diệu Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
63	Trần Hữu Ngô Duy	Nam		Thạc sĩ	TESOL			7220201	Ngôn ngữ Anh	
64	Trần Thị Túy Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
65	Đinh Thị Hoàng Triều	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
66	Nguyễn Dương Nguyên Hào	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
67	Bùi Thị Ngọc Anh	Nữ		Thạc sĩ	TESOL			7220201	Ngôn ngữ Anh	
68	Nguyễn Thị Châu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
69	Huỳnh Thị Bích Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
70	Lê Thị Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
71	Nguyễn Hà Trúc Giang	Nữ		Tiến sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh cho người sử dụng ngôn ngữ khác			7220201	Ngôn ngữ Anh	
72	Hà Nguyễn Bảo Tiên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
73	Nguyễn Thị Thanh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
74	Lê Thị Xuân Ánh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh/ TESOL			7220201	Ngôn ngữ Anh	
75	Đinh Thị Thu Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học xã hội và nhân văn			7220201	Ngôn ngữ Anh	



TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
76	Nguyễn Cung Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh/ TESOL			7220201	Ngôn ngữ Anh	
77	Nguyễn Khoa Diệu Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh/ Phương pháp tiếng Anh Việt Nam			7220201	Ngôn ngữ Anh	
78	Hồ Thị Yến Lan	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
79	Trần Thị Phước Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
80	Phan Thị Linh Giang	Nữ		Thạc sĩ	TESOL			7220201	Ngôn ngữ Anh	
81	Lê Thị Bích Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
82	Phan Thị Thanh Bình	Nữ		Thạc sĩ	TESOL			7220201	Ngôn ngữ Anh	
83	Hồ Lê Minh Nghi	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
84	Võ Thị Ngọc Thảo	Nữ		Thạc sĩ	TESOL			7220201	Ngôn ngữ Anh	
85	Trần Thị Kim Liên	Nữ		Thạc sĩ	TESOL			7220201	Ngôn ngữ Anh	
86	Lê Thị Thu Sương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
87	Võ Thị Quỳnh Anh	Nữ		Thạc sĩ	TESOL			7220201	Ngôn ngữ Anh	
88	Trần Thị Diệu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng			7220201	Ngôn ngữ Anh	
89	Vũ Thị Châu Sa	Nữ		Thạc sĩ	TESOL - Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
90	Lâm Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
91	Trần Vũ Mai Yên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng			7220201	Ngôn ngữ Anh	
92	Nguyễn Lê An Phương	Nữ		Thạc sĩ	TESOL			7220201	Ngôn ngữ Anh	
93	Thiều Hoàng Mỹ	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
94	Phạm Thị Ca Dao	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
95	Phan Phạm Xuân Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Khu vực học			7220201	Ngôn ngữ Anh	
96	Nguyễn Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng			7220201	Ngôn ngữ Anh	
97	Dương Quang Trung	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
98	Trần Lê Quỳnh Anh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng			7220201	Ngôn ngữ Anh	
99	Nguyễn Thị Thanh Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
100	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý tiền tệ			7220201	Ngôn ngữ Anh	
101	Trần Nữ Thảo Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
102	Lê Quang Phúc	Nam		Thạc sĩ	Quan hệ Công chúng và Quảng bá			7220201	Ngôn ngữ Anh	
103	Phạm Thị Tài	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
104	Nguyễn Phan Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
105	Ngô Thị Hiền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
106	Huỳnh Thị Minh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Quốc tế			7220201	Ngôn ngữ Anh	
107	Huỳnh Lan Thi	Nữ		Thạc sĩ	TESOL			7220201	Ngôn ngữ Anh	
108	Trần Thị Khánh Vy	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn			7220201	Ngôn ngữ Anh	
109	Võ Nguyễn Thuỳ Trang	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
110	Phạm Thị Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học			7220201	Ngôn ngữ Anh	
111	Nguyễn Ngọc Nhật Minh	Nữ		Thạc sĩ	TESOL			7220201	Ngôn ngữ Anh	
112	Lê Thị Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
113	Đoàn Thanh Xuân Loan	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh và Ngôn ngữ học ứng dụng			7220201	Ngôn ngữ Anh	
114	Hoàng Thùy Hân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh Quốc tế			7220201	Ngôn ngữ Anh	
115	Hồ Thị Thục Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
116	Trần Thị Quỳnh Châu	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý dự án và kỹ thuật kinh doanh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
117	Tăng Thị Hà Vân	Nữ		Thạc sĩ	TESOL			7220201	Ngôn ngữ Anh	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
118	Trần Văn Thành	Nam		Thạc sĩ	Khoa học xã hội			7220201	Ngôn ngữ Anh	
119	Nguyễn Hồng Nam Phương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng và Giảng dạy Tiếng Anh người phi bản ngữ			7220201	Ngôn ngữ Anh	
120	Phan Ngọc Hà My	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác			7220201	Ngôn ngữ Anh	
121	Nguyễn Huyền Nam Trân	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn			7220201	Ngôn ngữ Anh	
122	Lê Thu Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học			7220201	Ngôn ngữ Anh	
123	Ngô Hoàng Khả Trí	Nam		Thạc sĩ	TESOL			7220201	Ngôn ngữ Anh	
124	Trần Ngọc Quyên Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý truyền thông			7220201	Ngôn ngữ Anh	
125	Nguyễn Hữu Thanh Minh	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
126	Đỗ Thị Duy An	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
127	Nguyễn Dương Nguyên Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
128	Hồ Quảng Hà	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
129	Nguyễn Nữ Thùy Uyên	Nữ		Tiến sĩ	TESOL			7220201	Ngôn ngữ Anh	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
130	Nguyễn Văn Tuyên	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học môn tiếng Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
131	Hồ Lộng Ngọc	Nữ		Thạc sĩ				7220201	Ngôn ngữ Anh	
132	Nguyễn Bắc Nam	Nam		Thạc sĩ				7220201	Ngôn ngữ Anh	
133	Trần Bảo Uyên Như	Nữ		Thạc sĩ	Truyền thông			7220201	Ngôn ngữ Anh	
134	Trần Thị Minh Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục (Dạy và học)			7220201	Ngôn ngữ Anh	
135	Phan Thị Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác (TESOL)			7220201	Ngôn ngữ Anh	
136	Nguyễn Văn Hiện	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học			7220202	Ngôn ngữ Nga	
137	Lê Mai Anh	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học			7220202	Ngôn ngữ Nga	
138	Nguyễn Đức Hùng	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ			7220202	Ngôn ngữ Nga	
139	Nguyễn Văn Thành	Nam		Thạc sĩ	Ngữ văn			7220202	Ngôn ngữ Nga	
140	Bùi Hoàng Ngọc Linh	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn học			7220202	Ngôn ngữ Nga	
141	Đào Ngọc Vinh	Nam		Thạc sĩ	Ngữ văn			7220202	Ngôn ngữ Nga	
142	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn			7220202	Ngôn ngữ Nga	
143	Nguyễn Hữu Quý	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục			7220203	Ngôn ngữ Pháp	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
144	Lê Thị Ngọc Hà	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Pháp			7220203	Ngôn ngữ Pháp	
145	Đỗ Kim Thành	Nam		Tiến sĩ	Khoa học ngôn ngữ			7220203	Ngôn ngữ Pháp	
146	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng			7220203	Ngôn ngữ Pháp	
147	Trần Gia Nguyên Thy	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Pháp			7220203	Ngôn ngữ Pháp	
148	Nguyễn Trần Uyên Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Nghiên cứu giáo dục			7220203	Ngôn ngữ Pháp	
149	Lê Thị Hoài Diễm	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh			7220203	Ngôn ngữ Pháp	
150	Nguyễn Sỹ Phong	Nam		Thạc sĩ	Văn chương hiện đại			7220203	Ngôn ngữ Pháp	
151	Nguyễn Trần Dạ Lê	Nữ		Thạc sĩ	Sự phạm ngôn ngữ, tiếng Pháp ngoại ngữ và ngôn ngữ thứ hai			7220203	Ngôn ngữ Pháp	
152	Nguyễn Trúc Thuyền	Nữ		Tiến sĩ	So sánh văn học và văn học thế giới			7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
153	Ngũ Thiện Hùng	Nam		Tiến sĩ	Ngữ văn (Lý luận ngôn ngữ)			7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
154	Hoàng Thị Thảo Miên	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận văn học và nghệ thuật/Văn nghệ học			7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
155	Nguyễn Thị Minh Trang	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng			7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
156	Phạm Lý Nhã Ca	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng			7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
157	Nguyễn Thị Như Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục quốc tế Hán ngữ			7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
158	Nguyễn Ngọc Nam	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ ứng dụng			7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
159	Ngô Thị Lưu Hải	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng			7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
160	Đỗ Thị Mỹ Linh	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy Tiếng Hán cho người nước ngoài			7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
161	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học			7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
162	Trần Nguyễn Ngọc Hương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng			7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
163	Trương Hoài Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh			7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
164	Huỳnh Nguyễn Vĩnh Yên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng			7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
165	Nguyễn Thị Trúc Phương	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Hán ngữ Quốc tế			7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
166	Trần Kim Dung	Nữ		Thạc sĩ	Phong tục dân tộc học			7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
167	Đinh Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ văn Hán tự			7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
168	Võ Hà Chi	Nữ		Thạc sĩ	Trung Quốc đại lục học			7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
169	Đoàn Thị Dung	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy Tiếng Hán cho người nước ngoài			7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
170	Phan Thị Phương Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học			7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
171	Võ Thị Hà Liên	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Hán ngữ Quốc tế			7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
172	Trương Thị Bé	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn			7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
173	Phạm Chu Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Hán ngữ Quốc tế			7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
174	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh			7220209	Ngôn ngữ Nhật	
175	Nguyễn Thị Quỳnh Thơ	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học			7220209	Ngôn ngữ Nhật	
176	Phạm Thị Linh Chi	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục phát triển con người			7220209	Ngôn ngữ Nhật	



TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
177	Nguyễn Thị Như Ý	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản			7220209	Ngôn ngữ Nhật	
178	Dur Thoại Tú	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục tiếng Nhật			7220209	Ngôn ngữ Nhật	
179	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn hóa đối chiếu			7220209	Ngôn ngữ Nhật	
180	Nguyễn Thị Sao Mai	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Nhật Bản			7220209	Ngôn ngữ Nhật	
181	Trần Ngô Nha Trang	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Nhật			7220209	Ngôn ngữ Nhật	
182	Dương Quỳnh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Nhật			7220209	Ngôn ngữ Nhật	
183	Lê Nguyễn Hải Vân	Nữ		Thạc sĩ	Báo chí và Truyền thông			7220209	Ngôn ngữ Nhật	
184	Nguyễn Thị Ngọc Liên	Nữ		Thạc sĩ	Nghiên cứu phương pháp giáo dục (Nhật)			7220209	Ngôn ngữ Nhật	
185	Trần Mai Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục (Giảng dạy và Học tập)			7220209	Ngôn ngữ Nhật	
186	Phạm Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7220209	Ngôn ngữ Nhật	
187	Phạm Thị Thanh Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học			7220209	Ngôn ngữ Nhật	
188	Dương Quốc Cường	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngữ văn			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
189	Nguyễn Ngọc Tuyền	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học tiếng Hàn			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
190	Hoàng Phan Thanh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
191	Đỗ Thị Quỳnh Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
192	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
193	Bùi Thị Hồng Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Hàn Quốc			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
194	Khuông Diệu My	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
195	Nguyễn Thị Bình Sơn	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Hàn			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
196	Phan Thị Thủy Tiên	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Ngôn ngữ Hàn Quốc			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
197	Bùi Tố Quỳnh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Hàn Quốc			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
198	Lê Thị Yến Thu	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
199	Ngô Trần Việt Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
200	Hoàng Thị Tố Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Ngôn ngữ Hàn Quốc			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
201	Nguyễn Thị Phương Thu	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Hàn cho người nước ngoài			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
202	Tưởng Thị Hoàng Nga	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
203	Trần Thị Lan Anh	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ và văn chương			7220214	Ngôn ngữ Thái Lan	
204	Nguyễn Thị Như Ý	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Thái như một ngoại ngữ			7220214	Ngôn ngữ Thái Lan	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
205	Phan Trọng Bình	Nam		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Thái như một ngoại ngữ			7220214	Ngôn ngữ Thái Lan	
206	Đặng Trần Anh Thu	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Thái Lan			7220214	Ngôn ngữ Thái Lan	
207	Nguyễn Kiều Yến	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Tiếng Thái			7220214	Ngôn ngữ Thái Lan	
208	Lưu Quý Khương	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngữ văn			7310601	Quốc tế học	
209	Nguyễn Hùng Vương	Nam		Tiến sĩ	Triết học			7310601	Quốc tế học	
210	Hồ Vũ Khuê Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Châu Á Thái Bình Dương học			7310601	Quốc tế học	
211	Nguyễn Võ Huyền Dung	Nữ		Tiến sĩ	Quan hệ quốc tế			7310601	Quốc tế học	
212	Tăng Duệ Âu	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh Quốc tế			7310601	Quốc tế học	
213	Trần Thị Thu	Nữ		Tiến sĩ	Quan hệ Quốc tế			7310601	Quốc tế học	
214	Lê Thị Phương Loan	Nữ		Tiến sĩ	Quan hệ Quốc tế			7310601	Quốc tế học	
215	Trần Thị Ngọc Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Hợp tác & Phát triển quốc tế			7310601	Quốc tế học	
216	Nguyễn Thanh Hồng Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Quốc tế học			7310601	Quốc tế học	
217	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Nữ		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế			7310601	Quốc tế học	
218	Hoàng Lê Trà My	Nữ		Thạc sĩ	Quan hệ Quốc tế			7310601	Quốc tế học	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
219	Lê Thanh Bình	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Báo chí			7310601	Quốc tế học	
220	Nguyễn Thị Hoàng Anh	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý Giáo dục			7310608	Đông phương học	
221	Trần Thị Ngọc Sương	Nữ		Tiến sĩ	Luật Quốc tế			7310608	Đông phương học	
222	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nữ		Tiến sĩ	Sự phát triển của Quốc gia			7310608	Đông phương học	
223	Võ Thị Giang	Nữ		Thạc sĩ	Nghiên cứu Châu Á Thái Bình Dương			7310608	Đông phương học	
224	Hồ Minh Thu	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh			7310608	Đông phương học	
225	Nguyễn Thị Nhị Châu	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý phát triển			7310608	Đông phương học	
226	Võ Hoàng Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng			7310608	Đông phương học	
227	Lương Ánh Linh	Nữ		Thạc sĩ	Châu Á Thái Bình Dương học			7310608	Đông phương học	

## PHỤ LỤC 2

*Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non*

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
1	Hồ Hoài Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế		7310601	Quốc tế học		
2	Nguyễn Tường Tâm	Nam		Thạc sĩ	Luật		7310601	Quốc tế học		
3	Phan Thị Đào	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Trung		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
4	Tạ Thị Khánh Linh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ đào tạo		7220201	Ngôn ngữ Anh		
5	Trần Quang Hải	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		7220201	Ngôn ngữ Anh		
6	Trần Thị Diệu Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị truyền thông		7220201	Ngôn ngữ Anh		
7	Văn Công Nghĩa	Nam		Thạc sĩ	Báo chí		7220201	Ngôn ngữ Anh		
8	Võ Thị Thao Ly	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng		7220201	Ngôn ngữ Anh		
9	Võ Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Truyền thông		7220201	Ngôn ngữ Anh		
10	Phạm Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế, Quản trị nhà hàng khách sạn		7220201	Ngôn ngữ Anh		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
11	Trần Thị Hải	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh quốc tế		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		